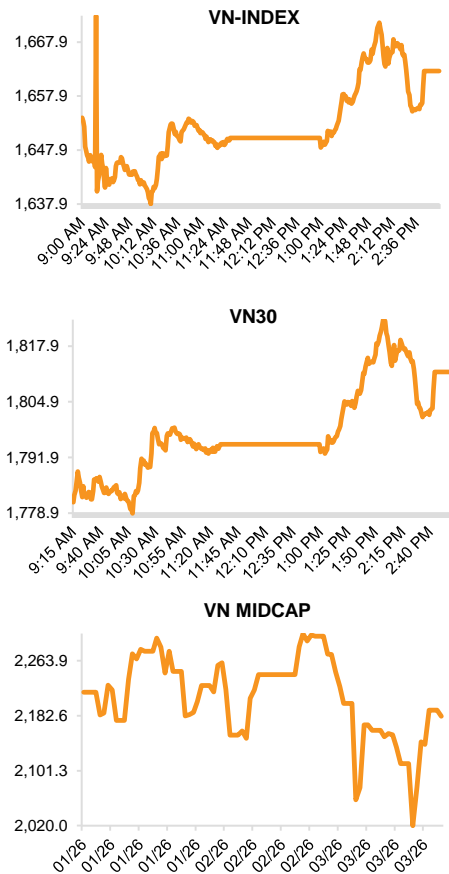


KHỐI PHÂN TÍCH & TƯ VẤN ĐẦU TƯ VNDIRECT
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

📍 Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội
☎ +84 2439724568
✉ Research@vndirect.com.vn
🌐 vndirect.com.vn



Hình 1: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ

Chỉ số	HOSE	HNX	UPCOM
Giá đóng cửa (điểm)	1.662,5	250,6	124,8
1 ngày (%)	-0,6	-0,7	0,4
1 tháng (%)	-11,6	-4,7	-3,5
Từ 2026	-6,8	0,7	3,2
1 năm (%)	26,2	5,2	26,6
Vốn hóa (nghìn tỷ VND)	298	15	25
Thanh khoản khớp lệnh (nghìn tỷ VND)		1,8	0,5
Số mã tăng	118	71	128
Số mã giảm	204	82	159
Số mã tham chiếu	81	143	456

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Thị trường chứng khoán

VN-Index giảm nhẹ 0,6%, đà tăng ba phiên tạm dừng

Phiên giao dịch ngày 30/03/2026 ghi nhận thị trường hạ nhiệt sau ba phiên tăng liên tiếp, với áp lực bán ở nhóm vốn hóa lớn và khối ngoại đẩy mạnh bán ròng trở lại. Kết phiên, VN-Index đóng cửa tại 1.662,5 điểm, giảm 10,3 điểm (-0,6%). Độ rộng thị trường nghiêng về phía giảm với 118 mã tăng (trong đó năm mã tăng trần) và 204 mã giảm (không có mã nào chạm sàn giá), 59 mã đứng giá. HNX-Index giảm 0,7% xuống 250,6 điểm.

Chỉ số VN30 đóng cửa tại 1.811,9 điểm (-0,5%), với tám mã tăng và 19 mã giảm, không có mã nào đạt trần giá hay chạm sàn giá, phản ánh áp lực bán lan rộng nhưng có kiểm soát ở nhóm vốn hóa lớn. 12 nhóm ngành giảm điểm trong khi năm nhóm tăng. Dầu khí dẫn đầu đà tăng với +2,8%, tiếp theo là Tài nguyên (+2,2%), Hóa chất (+1,3%), Hàng hóa và dịch vụ công nghiệp (+0,9%) và Bảo hiểm (+0,6%). Chiều giảm, Công nghệ dẫn đầu với -2,3%, tiếp theo là Viễn thông (-1,9%), Dịch vụ tài chính (-1,4%), Bất động sản (-1,3%), Du lịch và giải trí (-1,0%), Dịch vụ tiện ích (-0,9%), Ngân hàng (-0,8%) và Dịch vụ bán lẻ (-0,8%).

Thanh khoản khớp lệnh HoSE đạt 19,4 nghìn tỷ đồng, giảm 4,2% so với phiên trước và thấp hơn ngưỡng trung bình 20 phiên gần nhất. Khối ngoại bán ròng 1.334,5 tỷ đồng trên HoSE, tăng mạnh so với mức gần cân bằng 88,9 tỷ đồng của phiên trước và là mức bán ròng cao nhất trong hơn một tuần.

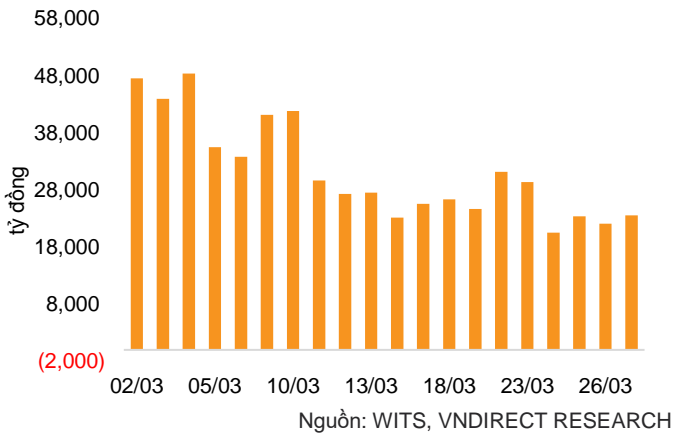
Chúng tôi khuyến nghị: 1) Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng cổ phiếu cao: Đà hồi phục ba phiên liên tiếp tạm dừng trong bối cảnh khối ngoại đẩy mạnh bán ròng trở lại. Duy trì tỷ trọng hiện tại, theo dõi sát diễn biến dòng vốn ngoại và tránh gia tăng vị thế khi chưa có tín hiệu xác nhận rõ ràng; 2) Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng tiền mặt cao: Định giá thị trường ở vùng hấp dẫn so với đầu năm, tuy nhiên áp lực bán ròng từ khối ngoại cần được theo dõi thêm. Ưu tiên giải ngân từng phần vào các cổ phiếu vốn hóa lớn, thanh khoản tốt và thuộc danh sách FTSE Emerging Markets tiềm năng khi thị trường có tín hiệu ổn định trở lại.

Hình 2: DIỄN BIẾN NGÀNH

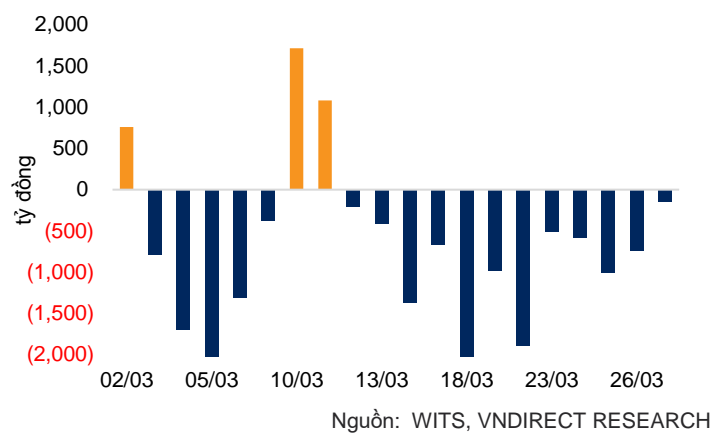
Ngành	Tỷ trọng	P/E	P/B	Thay đổi (%)				
				1D	1M	YTD	1Y	KL
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	4,8	155,8	3,7	-0,3	-6,2	-5,3	25,8	6,0
Hàng tiêu dùng thiết yếu	7,9	23,1	5,3	-0,1	-4,2	-8,4	6,4	43,9
Năng lượng	3,0	25,7	2,1	3,1	-11,6	57,9	97,4	47,6
Tài chính	39,7	11,8	1,7	-0,9	-9,6	-1,5	16,2	-4,9
Chăm sóc sức khỏe	0,5	38,7	2,7	0,3	-1,5	2,7	16,4	106,7
Công nghiệp	7,8	23,1	4,0	0,2	-5,9	-6,3	42,5	16,4
Công nghệ thông tin	1,9	14,6	3,3	-2,4	-19,3	-19,3	-26,8	-7,7
Vật liệu xây dựng	6,6	19,8	1,9	1,3	-8,9	11,1	9,3	22,1
Bất động sản	23,2	60,8	4,5	-1,3	-15,9	-19,3	219,3	-3,2
Dịch vụ tiện ích	4,4	15,2	2,3	-1,0	-16,3	9,0	18,1	20,4

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

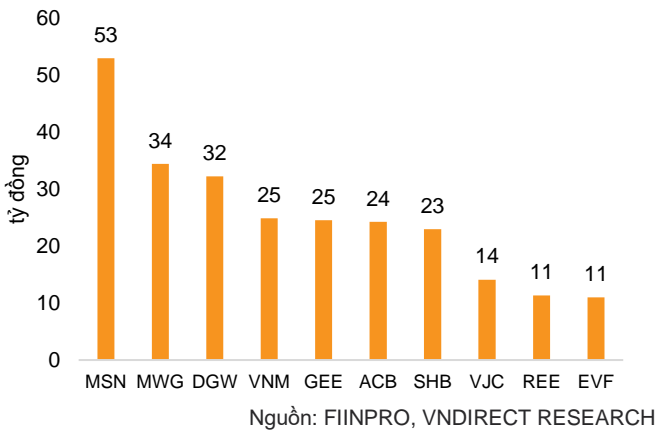
Hình 3: GIÁ TRỊ GIAO DỊCH HOSE TRONG 20 PHIÊN



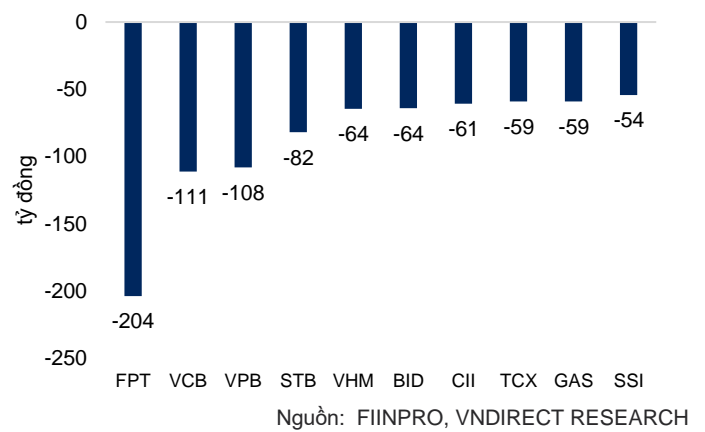
Hình 4: MUA/BÁN RÒNG KHỎI NGOẠI HOSE TRONG 20 PHIÊN



Hình 5: TOP 10 MUA RÒNG TRONG NGÀY



Hình 6: TOP 10 BÁN RÒNG TRONG NGÀY

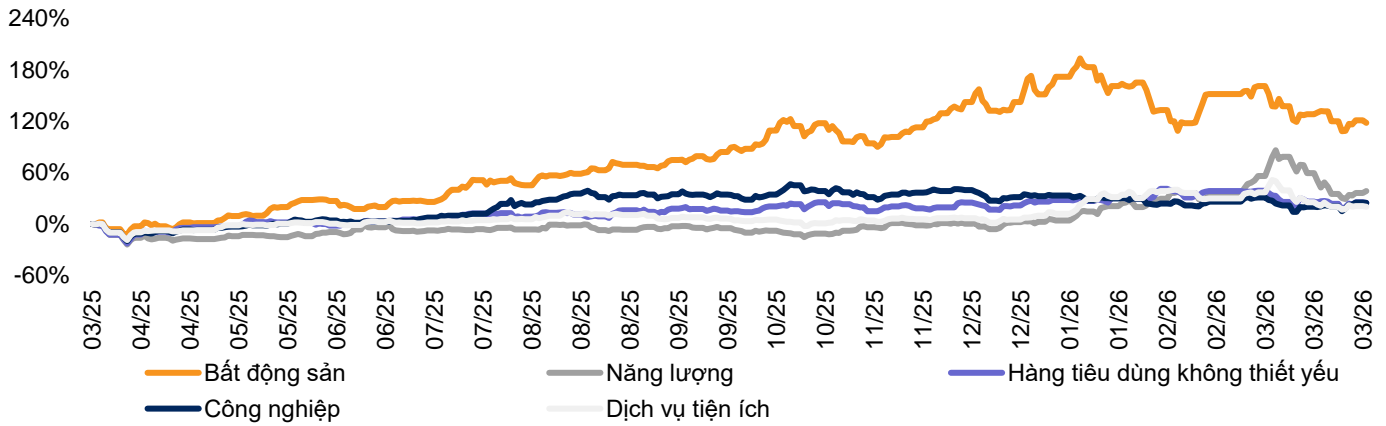


Hình 7: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ TOÀN CẦU

Quốc gia	Chỉ số	1D (%)	YTD (%)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	GTGD TB 3T (triệu USD)	Lợi suất TPCP 5 năm	Vốn NN từ đầu năm	Tỷ giá (% MoM)	Tỷ giá (% Svck)
Trung Quốc	Shanghai Index	0,2%	-1,1%	18,7	1,5	8,3%	2,4%	158.583	1,5%	120.517	-0,1%	5,0%
Ấn Độ	NSE500 Index	-1,7%	-13,5%	22,5	3,2	15,1%	1,3%	9.641	6,7%	-13.276	-3,4%	-9,7%
Indonesia	JCI Index	0,0%	-17,9%	17,7	1,8	11,4%	3,8%	1.443	6,6%	-1.832	-0,8%	-2,5%
Singapore	FSTAS Index	0,0%	4,8%	17,3	1,5	9,0%	4,4%	1.387	2,0%	1.111	-1,2%	4,1%
Malaysia	FBME Index	-1,5%	-0,3%	16,5	1,4	8,3%	3,8%	701	3,4%	327	-2,5%	10,1%
Philippines	PCOMP Index	-1,2%	-5,1%	10,0	1,0	10,1%	3,8%	105	5,8%	176	-4,2%	-5,7%
Thái Lan	SET Index	-0,1%	14,7%	12,8	1,4	8,6%	4,3%	1.872	1,7%	791	-4,4%	3,3%
Việt Nam	VN-Index	-0,6%	-6,8%	15,1	2,0	14,3%	1,5%	1.079	4,1%	-1.045	-0,6%	-2,9%

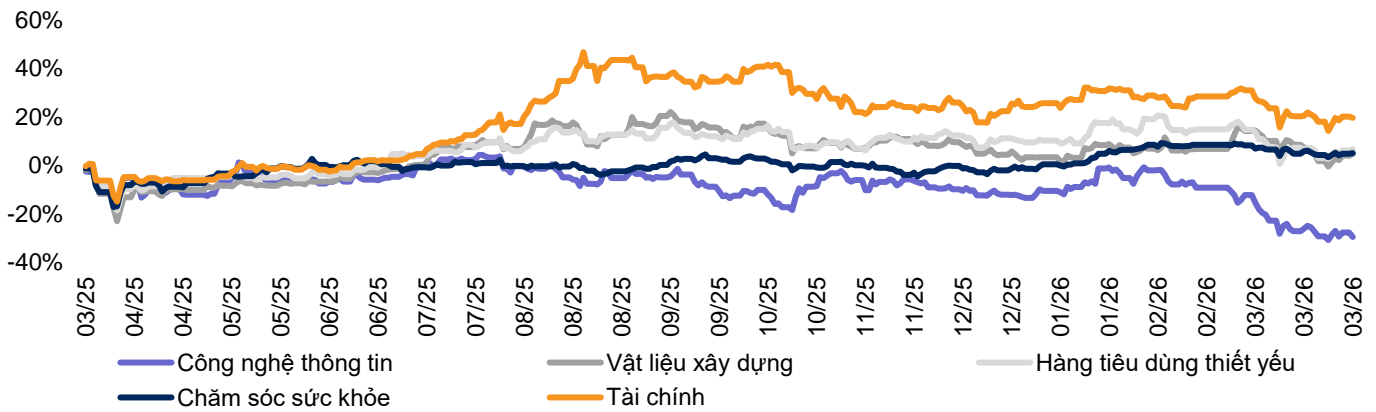
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 8: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HoSE (CẬN TRÊN)



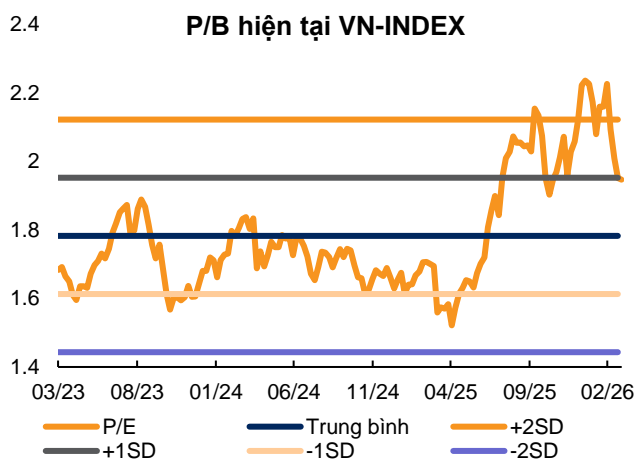
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 9: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HoSE (CẬN DƯỚI)



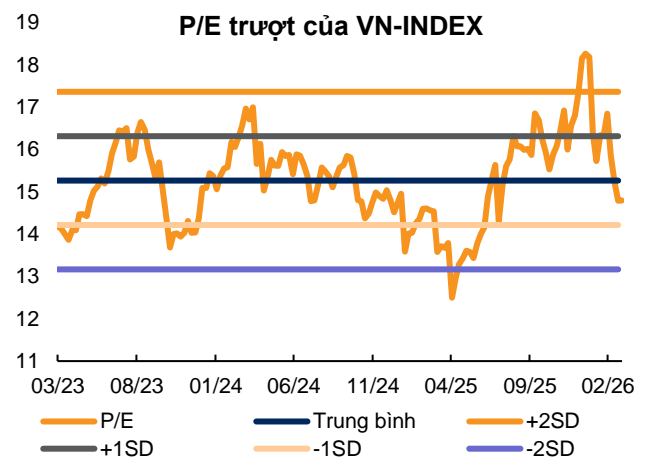
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 10: P/B HIỆN TẠI



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 11: P/E TRƯỢT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Điểm tin tuần 23-27/3/2026

Tin vĩ mô thế giới

- **Chính sách tiền tệ:** Tuần 23–27/3 không có quyết định lãi suất mới, nhưng xu hướng điều hành chuyển sang thận trọng hơn. Kỳ vọng Fed giảm lãi suất tiếp tục thu hẹp do áp lực lạm phát từ giá dầu. Ngân hàng Trung ương Nhật Bản cho thấy khả năng nâng lãi suất từ 0,75% lên 1,0% và theo dõi chặt biến động tỷ giá, trong khi ECB và BoE duy trì lập trường ổn định theo hướng giữ lãi suất ở mức cao trong thời gian dài hơn.
- **Giá hàng hóa và lạm phát:** Giá dầu Brent tăng lên vùng 110–115 USD/thùng, tăng khoảng 15–20 USD so với đầu tháng do rủi ro nguồn cung từ Trung Đông. OECD giữ dự báo tăng trưởng toàn cầu năm 2026 ở mức 2,9% và lạm phát khoảng 4%, đồng thời cảnh báo giá năng lượng cao có thể đẩy lạm phát tăng thêm gần 1 điểm % và gây áp lực giảm tăng trưởng, đặc biệt tại Mỹ với tăng trưởng khoảng 1,7–2,0% và lạm phát quanh 4,2%.

Tin vĩ mô trong nước

- **Tỷ giá:** Tỷ giá trung tâm ngày 27/3 ở mức 25.100 VND/USD, tăng 15 đồng so với cuối tuần trước; tỷ giá liên ngân hàng ở mức 26.342VND/USD, tăng 36 đồng. Tỷ giá tự do tăng khoảng 125 đồng lên quanh 27.1-27.2 VND/USD, phản ánh áp lực từ đồng USD vẫn tiếp tục tăng.
- **OMO và lãi suất liên ngân hàng:** Lãi suất liên ngân hàng có xu hướng tăng trở lại sau giai đoạn giảm, với lãi suất qua đêm ngày 27/3 ở mức 4,85% và kỳ hạn 1 tuần ở mức 7,7%. Ngân hàng Nhà nước bơm ròng 1.624 tỷ đồng trong tuần kết thúc ngày 27/3, đưa dư nợ OMO còn 244.670 tỷ đồng.
- **Trái phiếu chính phủ:** Lợi suất kỳ hạn ngắn tăng nhẹ, với kỳ hạn 1 năm ở mức 3,2% và 2 năm 3,3% tính đến ngày 27/3, trong khi kỳ hạn dài gần như đi ngang, với 5 năm ở mức 4,06% và 10 năm ở mức 4,20%.
- **Giá xăng dầu:** Kỳ điều hành ngày 26/3, giá xăng dầu giảm mạnh theo diễn biến thế giới, trong đó RON95-III giảm từ 30.690 xuống 24.330 đồng/lít. Thuế được điều chỉnh theo Quyết định 482/QĐ-TTg và không sử dụng Quỹ bình ổn.

Tin ngành và doanh nghiệp

- **Lọc hóa dầu:** Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn (tổng vốn ~3 tỷ USD) dự kiến đạt sản lượng kỷ lục trong năm 2026, phản ánh việc vận hành ổn định hơn sau giai đoạn gián đoạn trước đó, hỗ trợ nguồn cung xăng dầu trong nước.
- **HPG:** Mảng nông nghiệp đặt kế hoạch lợi nhuận năm 2026 giảm khoảng 37% svck và duy trì cổ tức 30%.
- **MWG:** Công ty dự kiến chia cổ tức tỷ lệ 20% và bổ sung ngành nghề kinh doanh bất động sản, cho thấy định hướng đa dạng hóa nguồn thu.
- **HPG:** Công ty đặt kế hoạch doanh thu khoảng 210 nghìn tỷ đồng và lợi nhuận tăng 42% svck trong năm 2026, phản ánh kỳ vọng phục hồi chu kỳ ngành thép.
- **GMD:** Doanh nghiệp lên kế hoạch phát triển siêu cảng Cần Giờ với tổng vốn khoảng 5 tỷ USD, cho thấy định hướng mở rộng hạ tầng logistics quy mô lớn.

Lịch dữ liệu vĩ mô dự kiến trong tuần

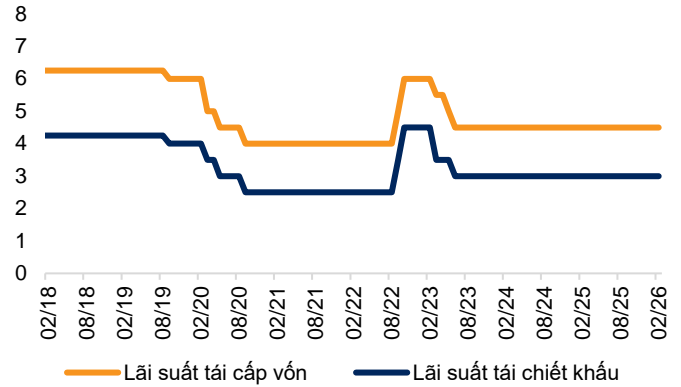
Ngày	Quốc gia	Thông tin công bố
Thứ Ba, 31/03/2026	Trung Quốc	Chỉ số PMI sản xuất và PMI dịch vụ tháng 3.2026
Thứ Tư, 01/04/2026	Việt Nam	Chỉ số PMI sản xuất tháng 3.2026
Thứ Tư, 01/04/2026	Mỹ	Doanh số bán lẻ tháng 2.2026

Hình 12: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Thị trường tiền tệ	Giá đóng cửa	Thay đổi (%)			
		1D	1M	YTD	1Y
Lợi suất TPCP Việt Nam 5 năm (%/năm)	4,06	0,0	8,3	24,9	76,4
Lãi suất liên ngân hàng qua đêm (%/năm)	5,55	30,6	-34,3	236,4	27,6
Lãi suất liên ngân hàng 1 tháng (%/năm)	7,72	-1,0	-11,3	-6,4	66,0
USD/VND	26.341	0,0	-0,6	-0,2	-2,9
DXY	100,28	0,1	2,7	2,0	-3,6
Lợi suất TPCP Mỹ 10 năm (%/năm)	4,39	-0,9	11,5	5,4	3,3
Lợi suất TPCP Mỹ 3 năm (%/năm)	3,91	-0,7	15,8	10,5	0,3

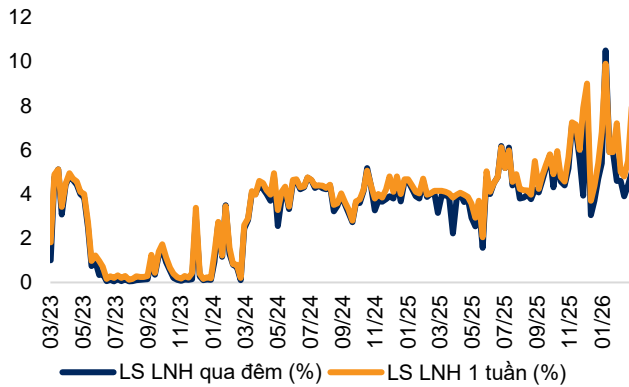
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 13: LÃI SUẤT CƠ BẢN NHNN VIỆT NAM



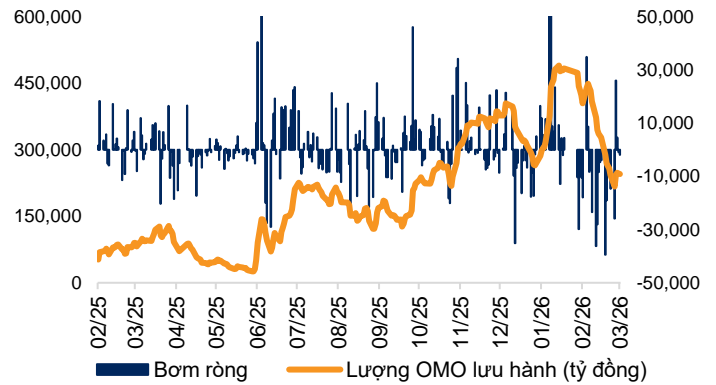
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 14: LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG



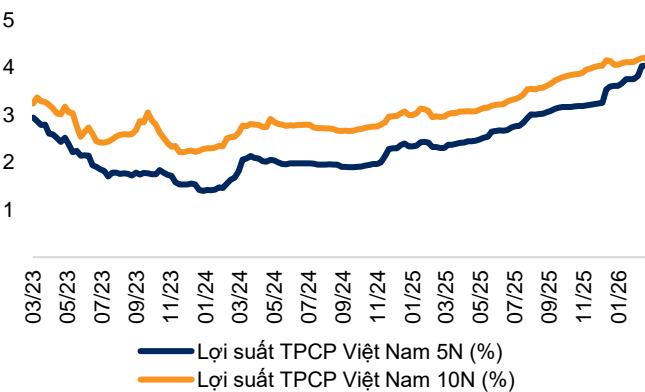
Nguồn: SBV, FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 15: NHNN BƠM/HÚT QUÁ KÈNH OMO



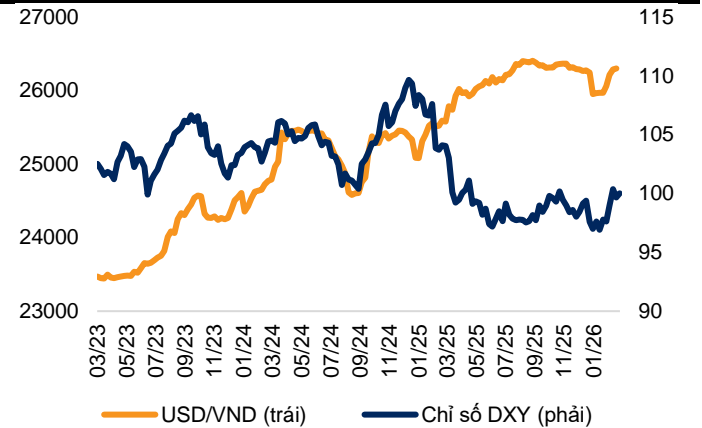
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: LỢI SUẤT TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: TỶ GIÁ



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 21: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA

Năng lượng	1 ngày	1 tháng	1 năm
WTI	2,1%	51,8%	46,7%
Brent Crude	3,2%	60,3%	57,8%
JKM LNG	0,3%	93,2%	63,0%
Henry Hub LNG	-0,9%	87,5%	54,9%
NW Thermal Coal	2,9%	0,3%	-22,7%
Singapore Platt FO	1,1%	61,0%	49,3%

Kim loại quý	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vàng	0,8%	-13,7%	46,7%
Vàng SJC trong nước	-100,0%	-100,0%	-100,0%
Bạc	1,4%	-23,7%	103,2%
Bạch kim	1,8%	-19,7%	94,9%

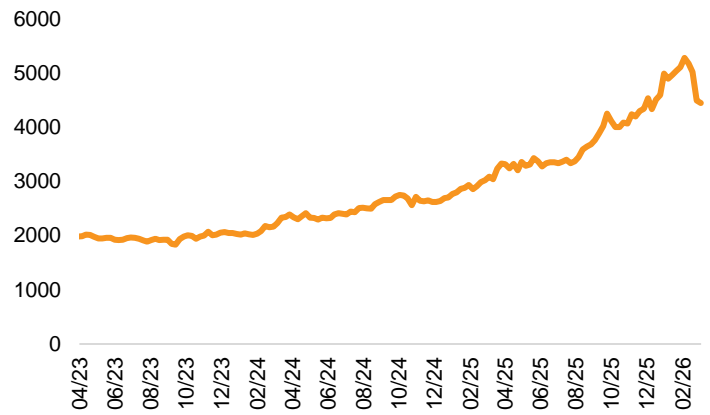
Kim loại cơ bản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vonfram	2,8%	39,8%	545,2%
Đồng	0,4%	-8,1%	7,6%
Nhôm	0,9%	7,1%	32,0%
Niken	-0,4%	-3,7%	6,0%
Kẽm	0,9%	-4,5%	-1,7%
Chì	NA	NA	NA
Thép	0,1%	0,0%	-6,5%
Quặng sắt	0,1%	6,3%	3,9%

Nông sản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Gạo	2,8%	9,7%	-15,6%
Arabica	-1,9%	6,0%	-20,4%
Đường	0,5%	10,8%	-16,5%
Cacao	0,0%	13,1%	-60,3%
Dầu cọ	3,1%	18,0%	NA
Bông	1,2%	10,5%	5,1%
Sữa bột	0,1%	8,1%	-13,5%
Lúa mì	0,0%	2,4%	14,6%
Đậu tương	0,7%	0,9%	14,1%
Hạt điều	NA	0,0%	2,8%
Cao su	-0,4%	-2,6%	5,1%
Urê	-2,3%	43,3%	94,6%

Chăn nuôi	1 ngày	1 tháng	1 năm
Heo hơi	-0,1%	-5,2%	4,3%
Gia súc	1,4%	-2,3%	13,8%

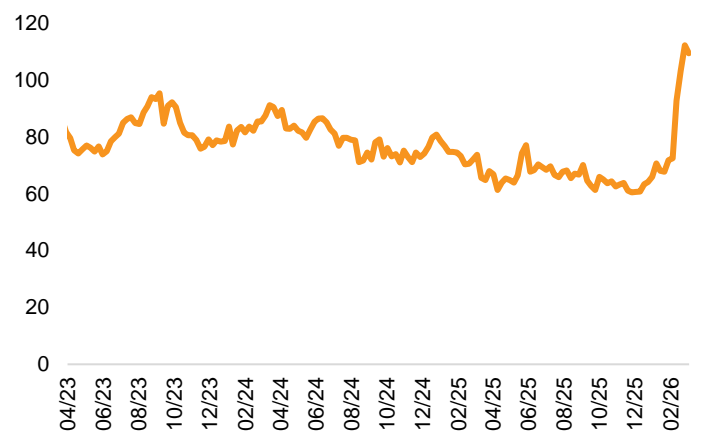
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 18: GIÁ VÀNG



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 19: GIÁ DẦU BRENT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 20: GIÁ QUẶNG SẮT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Danh mục cổ phiếu theo dõi của VNDIRECT RESEARCH

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
Hàng không										
ACV	6.134	5,4	2.882	45.100	73.300	63,7%	1,2%	14,9	2,3	17%
AST	119	0,0	4	69.800	85.400	25,9%	3,6%	12,7	5,4	45%
HVN	2.528	1,9	546	21.400	43.400	105,7%	2,9%	8,3	11,1	
VJC	3.528	9,5	830	157.100	113.600	-27,1%	0,6%	41,7	3,7	10%
Bán lẻ										
BAF	401	3,8	187	34.750	37.200	7,1%		64,4	2,6	3%
DGW	385	6,0	103	45.800	49.600	9,4%	1,1%	18,4	3,0	17%
FRT	1.022	3,6	162	158.000	150.300	-4,7%	0,2%	33,9	6,5	26%
MCH	7.101	2,1	2.467	144.500	147.000	3,1%	1,4%	28,0	10,4	46%
MWG	4.504	27,5	18	80.800	96.300	20,4%	1,2%	16,9	3,6	23%
PNJ	1.399	8,9	1	108.000	109.900	2,7%	0,9%	13,4	2,8	23%
QNS	664	0,3	269	47.600	53.400	16,4%	4,2%	7,8	1,4	18%
SAB	2.150	2,9	894	44.150	59.900	40,2%	4,5%	13,2	2,7	20%
VHC	505	3,4	402	59.300	71.300	23,6%	3,4%	9,8	1,4	15%
VNM	4.808	20,0	2.453	60.600	74.800	28,1%	4,7%	15,0	4,1	27%
Tài chính										
ACB	4.631	13,9	120	23.750	31.300	35,5%	3,7%	7,8	1,3	18%
BID	10.903	18,9	1.422	39.450	47.200	20,8%	1,1%	9,2	1,6	19%
CTG	10.040	23,2	471	34.050	49.000	44,8%	0,9%	7,6	1,5	21%
HDB	4.788	18,7	222	25.200	39.500	59,3%	2,5%	7,1	1,7	25%
LPB	4.757	2,9	204	41.950	33.400	-14,4%	6,0%	11,0	2,7	25%
MBB	7.874	31,2	2	25.750	32.900	29,7%	1,9%	7,7	1,5	22%
STB	4.380	32,6	746	61.200	45.700	-24,3%	1,0%	19,4	1,9	10%
TCB	8.205	17,6	0	30.500	40.300	35,4%	3,3%	8,5	1,3	16%
TPB	1.680	9,4	95	15.950	17.800	17,6%	6,0%	6,0	1,0	18%
VCB	18.398	29,4	1.763	58.000	69.300	20,3%	0,8%	13,8	2,1	17%
VIB	2.184	4,4	0	16.900	23.600	43,3%	3,6%	7,9	1,2	16%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VPB	7.861	23,2	400	26.100	37.100	44,1%	1,9%	8,6	1,2	15%
Dệt may										
MSH	159	1,0	67	37.250	40.600	19,7%	10,7%	6,9	2,2	33%
TCM	98	1,6	2	22.950	29.800	32,0%	2,2%	10,6	1,1	10%
Khu công nghiệp										
BCM	2.106	3,4	696	53.600	68.600	30,0%	2,1%	16,1	2,4	16%
GMD	1.271	6,4	95	78.500	72.000	-5,7%	2,5%	21,5	2,6	12%
HAH	359	6,0	88	56.000	55.400	0,3%	1,4%	8,2	2,1	29%
VSC	331	8,5	157	23.300	19.100	-15,9%	2,1%	25,6	1,6	7%
IDC	703	6,8	240	48.800	45.600	-3,5%	3,1%	9,6	2,9	32%
KBC	1.137	7,2	451	31.800	30.000	-4,5%	1,2%	13,1	1,2	10%
PHR	322	2,0	113	62.500	68.400	11,6%	2,2%	17,9	2,1	13%
VTP	451	3,7	199	97.500	129.200	33,6%	1,1%	34,1	6,7	21%
Tài nguyên cơ bản										
DGC	708	15,1	301	49.100	128.300	167,4%	6,1%	6,6	1,2	20%
HPG	7.838	48,3	2.116	26.900	30.000	12,6%	1,1%	13,4	1,6	13%
Dầu khí										
BSR	5.541	24,7	2.605	29.150	16.700	-41,2%	1,5%	28,0	2,4	9%
GAS	7.402	15,0	3.460	80.800	78.400	-0,4%	2,5%	17,1	2,9	18%
OIL	624	6,0	40	15.900	14.800	-5,3%	1,6%	46,4	1,6	3%
PLX	1.997	18,2	104	41.400	47.700	18,1%	2,9%	22,0	2,0	10%
PVD	764	12,7	284	36.200	32.600	-3,0%	6,9%	21,9	1,2	6%
PVS	831	18,1	277	42.800	41.800	-0,8%	1,5%	11,8	1,5	13%
PVT	390	9,1	142	21.850	23.400	8,1%	1,0%	9,9	1,2	13%
Phân bón - Hóa chất										
DPM	796	11,0	352	30.850	22.700	-23,6%	2,8%	20,5	1,8	10%
DCM	985	9,2	396	49.000	40.000	-14,3%	4,1%	15,3	2,4	16%
DDV	154	2,4	72	27.700	39.700	46,6%	3,2%	6,4	1,8	31%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
PLC	71	1,3	34	23.200	34.100	49,1%	2,2%	138,1	1,5	1%
Điện										
POW	1.520	9,9	775	14.550	14.400	0,1%	1,1%	17,6	1,2	7%
Điện và BĐS										
HDG	412	3,0	126	29.300	37.400	29,4%	1,7%	15,4	1,6	11%
PC1	455	8,2	155	29.150	26.500	-9,1%	0,0%	13,0	1,8	15%
REE	1.439	2,5	0	70.000	76.600	10,9%	1,4%	15,0	1,8	13%
Bất động sản										
DXG	604	9,3	183	14.300	18.300	42,0%	14,0%	62,0	1,1	2%
KDH	1.110	6,0	234	26.050	41.800	61,6%	1,1%	29,9	1,6	5%
NLG	530	3,9	47	28.750	42.200	48,4%	1,6%	19,7	1,1	6%
VHM	16.061	31,7	6.805	103.000	93.600			10,1	1,8	19%
VRE	2.213	10,0	818	25.650	32.000	28,8%	4,1%	9,0	1,2	14%
Công nghệ										
FPT	4.786	44,5	749	74.000	118.200	61,1%	1,4%	13,4	3,5	28%

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân Tích & Tư Vấn Đầu Tư - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ**Hội sở**

1 Nguyễn Thượng Hiền,
Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội
ĐT: +84 24 3972 4568
Fax: +84 24 3972 4568

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tòa nhà 90 Pasteur,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
ĐT: +84 28 7300 0688
Fax: +84 28 3914 6924

Chi nhánh Đà Nẵng

57 Duy Tân,
Phường Hoa Cường, Đà Nẵng
ĐT: +84 511 382 1111
Fax: NA

Chi nhánh Vinh – Nghệ An

204, tờ bản đồ số 01, khối Yên Vinh,
Phường Trường Vinh, Nghệ An
ĐT: +84 23 8730 2886
Fax: NA

Chi nhánh Cần Thơ

Tầng 3 Tòa nhà STS, 11B Hòa Bình,
Phường Ninh Kiều, Cần Thơ
ĐT: +84 710 3766 959
Fax: NA

Chi nhánh Quảng Ninh

Tầng 1, 2, 3, Khu CC Việt Hàn,
Phường Hồng Gai, Quảng Ninh
ĐT: +84 98 8619 695
Fax: NA

Chi nhánh Thanh Hoá

Tầng 2, số 11 Hạc Thành
Phường Hạc Thành, Thanh Hóa
ĐT: +84 90 3255 202
Fax: NA

Chi nhánh Bình Dương

Tầng 1, 280 đường 30/04, Khu 03,
Phường Thủ Dầu Một, TP. HCM
ĐT: +84 27 4222 2659
Fax: +84 27 4222 2660

Chi nhánh Nam Định

88-90 Phạm Sư Mạnh,
Phường Nam Định, Ninh Bình
ĐT: +84 22 8352 8819
Fax: NA